

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRUNG TÂM THÔNG TIN CÔNG NGHIỆP VÀ THƯƠNG MẠI

BÀI VIẾT
TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH
THỰC THI HIỆP ĐỊNH UKVFTA TRONG HOẠT
ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN CỦA
VIỆT NAM VỚI THỊ TRƯỜNG ANH TRONG 6
THÁNG ĐẦU NĂM 2025

THUỘC NHIỆM VỤ
“Thu thập, tổng hợp, phân tích và cung cấp thông tin phục vụ triển khai
Hiệp định UKVFTA năm 2025”

Năm 2025

MỤC LỤC

DANH MỤC BIỂU ĐỒ	3
DANH MỤC BẢNG	4
DANH MỤC HÌNH	4
TÓM TẮT	5
1. NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN TỪ VIỆT NAM VÀO VƯƠNG QUỐC ANH.....	8
1.1. Nhập khẩu chung.....	8
1.2. Nhóm hàng nhập khẩu theo mã HS.....	10
1.3. Đánh giá tác động của hiệp định UKVFTA đến thương mại thủy sản .	13
2. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN CỦA THỊ TRƯỜNG UKVFTA, ĐÁNH GIÁ DUNG LƯỢNG NHÓM HÀNG CỦA VIỆT NAM TẠI THỊ TRƯỜNG NÀY	16
2.1. Tình hình thị trường thủy sản của thị trường UKVFTA	16
2.2. Nhập khẩu thủy sản từ các thị trường vào Vương quốc Anh.....	17
2.2.1. Nhập khẩu chung	17
2.2.2. Thị trường cung cấp nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá).....	24
2.2.3. Thị trường cung cấp nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản).....	29
2.3. Xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh	34
2.3.1. Xuất khẩu chung	34
2.3.2. Thị trường xuất khẩu	35
2.3.3. Giá xuất khẩu.....	38
2.4. Tham khảo doanh nghiệp tham gia nhập khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh	40

3. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH HÀNG THỦY SẢN TẠI THỊ TRƯỜNG UKVFTA 45

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ cột 1: Trị giá nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025	8
Biểu đồ đường 2: Giá nhập khẩu một số nhóm hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025	9
Biểu đồ tròn 3: Cơ cấu chủng loại hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025.....	10
Biểu đồ cột 4: Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản sang Anh trên tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 6/2025.....	14
Biểu đồ tròn 5: Cơ cấu chủng loại hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025.....	18
Biểu đồ cột 6: Trị giá nhập khẩu nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025.....	25
Biểu đồ tròn 7: Cơ cấu thị trường cung ứng nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025	26
Biểu đồ cột 8: Trị giá nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025	30
Biểu đồ tròn 9: Cơ cấu thị trường cung ứng nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025	31
Biểu đồ đường 10: Giá nhập khẩu hàng thủy sản từ một số thị trường vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025	34

Biểu đồ cột 11: Trị giá xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025	35
Biểu đồ đường 12: Giá xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025	39

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Trị giá hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025.....	11
Bảng 2: Trị giá các nhóm hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025.....	19
Bảng 3: Thị trường cung ứng nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025 ...	27
Bảng 4: Thị trường cung ứng nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025	32
Bảng 5: Thị trường xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025	37
Bảng 6: Danh sách doanh nghiệp của Vương quốc Anh nhập khẩu hàng thủy sản theo mã HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: Không đóng bao bì kín khí) ..	40

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Thị trường xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh 5 tháng đầu năm 2025	36
---	----

Ghi chú:

Phạm vi thống kê hàng thủy sản của Vương quốc Anh gồm các mã HS: 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0306, 0307, 0308, 0309, 1604, 1605; nhưng không bao gồm mã HS 21039012

TÓM TẮT

Nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh từ Việt Nam

- Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, trị giá nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 17,53 triệu bảng Anh, đổi chiều giảm 25,41% so với tháng 4/2025 và giảm 16,56% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam đạt 97,99 triệu bảng Anh (chiếm 6,55 trong tổng trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh), tăng 11,15% so với 5 tháng đầu năm 2024.

- Giá hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 5,43 bảng Anh/kg, giảm thêm 2,93% so với tháng 4/2025 và giảm 3,92% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 5,68 bảng Anh/kg, tăng 2,65% so với 5 tháng đầu năm 2024.

- Tính chung 5 tháng đầu năm 2025 có 21/39 nhóm hàng HS 6 chữ số từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh có trị giá nhập khẩu tăng so với 5 tháng đầu năm 2024: nhóm có trị giá lớn nhất HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) tăng 1,21%, tiếp đến nhóm có trị giá lớn thứ hai là HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: không đóng bao bì kín khí) tăng 80,12%, HS 030471 (cá tuyết (*gadus morhua*, *gadus ogac*, *gadus macrocephalus*)) tăng 42,84%, HS 030487 (cá ngừ đại dương (thuộc giống *thunus*), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (*katsuwonus pelamis*)) tăng 14,47%, HS 160510 (cua, ghẹ) tăng 17,19%,...

Tình hình xuất, nhập khẩu hàng thủy sản của thị trường UKVFTA

- Trong tháng 7/2025 thị trường thủy sản của Vương quốc Anh ghi nhận bối cảnh “áp lực kép”: vừa chịu lạm phát cao, vừa đối diện nguồn cung khan hiếm ở một số loại cá truyền thống. Tuy nhiên, vẫn có những xu hướng tích cực. Nhiều doanh nghiệp và nhà hàng đẩy mạnh khai thác cá bản địa (*lemon sole*, *plaice*) và thủy sản mùa vụ (tôm hùm) nhằm đa dạng hóa nguồn cung và để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu trong bối cảnh chi phí logistics quốc tế chưa hạ nhiệt. Xu hướng tiêu dùng tôm đông lạnh tiếp tục tăng nhờ giá ổn định và nhu cầu mùa hè. Người tiêu dùng Anh có xu hướng chọn sản phẩm hợp túi tiền hơn, dẫn đến sự tăng trưởng của các loài như *coley* hoặc *hake*.

- Trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 301,20 triệu bảng Anh, đổi chiều giảm 4,50% do 3 nhóm hàng nhập khẩu chính có trị giá giảm (nhóm HS 030471 (cá tuyết (*gadus morhua*, *gadus ogac*, *gadus macrocephalus*)) giảm 23,9%, HS 030214 (cá hồi đại tây dương (*salmo salar*) và cá hồi sông đa-nuýt (*hucho hucho*)) giảm 11,4%, HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) giảm 14,2%),...

- Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh đạt 1,50 tỷ bảng Anh, tăng 8,11% so với 5 tháng đầu năm 2024. Những nhóm hàng nhập khẩu có trị giá tăng xếp theo trị giá từ lớn xuống nhỏ gồm: nhóm có trị giá lớn nhất HS 030471 (cá tuyết (*gadus morhua*, *gadus ogac*, *gadus macrocephalus*)) tăng 22,75%, tiếp đến nhóm HS 160414 (cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (*sarda spp.*)) tăng 13,12%,...

- Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) vào Vương quốc Anh đạt 326,21 triệu bảng Anh, tăng 5,34% so với 5 tháng đầu năm 2024, do nhập khẩu từ 31/49 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Ê-cu-a-đo (với 52,01 triệu bảng Anh, tăng 18,31%), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Ba Lan (với 25,85 triệu bảng Anh, tăng 0,33%), thị trường Ga-na (với 22,22 triệu bảng Anh, tăng 59,65%), cùng với thị trường Xây-sen, Thái Lan, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Man-đi-vơ, Trung Quốc... có trị giá tăng.

- Giá nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 4,36 bảng Anh/kg, giảm thêm 2,53% so với tháng 4/2025 và giảm 2,39% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1604 vào Vương quốc Anh đạt 4,50 bảng Anh/kg, tăng 0,28% so với 5 tháng đầu năm 2024.

- Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) vào Vương quốc Anh đạt 109,09 triệu bảng Anh, tăng 9,42% so với 5 tháng đầu năm 2024, do nhập khẩu từ 15/32 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Việt Nam

(với 36,70 triệu bảng Anh, tăng 30,46%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là Ai-xơ-len (với 13,98 triệu bảng Anh, tăng 9,97%), thị trường có trị giá lớn thứ bốn là Na Uy (với 10,08 triệu bảng Anh, tăng 74,68%), cùng với thị trường Hôn-đu-rát, Tây Ban Nha, Chi-lê, Ấn Độ, Hà Lan, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma... có trị giá tăng.

- Giá nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) nhập khẩu từ Việt Nam tháng 5/2025 đạt 7,65 bảng Anh/kg, giảm thêm 0,79% so với tháng 4/2025 và giảm 7,42% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1605 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 8,03 bảng Anh/kg, giảm 2,41% so với 5 tháng đầu năm 2024.

- Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh đạt 500,26 triệu bảng Anh, tăng 14,07% so với 5 tháng đầu năm 2024. Đây là hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất của Vương quốc Anh với tỷ trọng 55,76% trong 5 tháng đầu năm 2025.

- Giá nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) xuất khẩu sang Pháp tháng 5/2025 đạt 5,03 bảng Anh/kg, giảm thêm 10,57% so với tháng 4/2025 và giảm 34,19% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu nhóm HS 0302 của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 5,82 bảng Anh/kg, giảm 24,26% so với 5 tháng đầu năm 2024.

- Có hơn 60 doanh nghiệp của Vương quốc Anh tham gia nhập khẩu mã HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: Không đóng bao bì kín khí) trong 5 tháng đầu năm 2025.

Thỏa thuận thương mại mới với EU mang lại lợi ích cho người dân Anh và gián tiếp làm tăng sức cầu đối với hàng thủy sản, tạo thêm cơ hội cho hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Anh

- Vương quốc Anh và Liên minh châu Âu vừa ký kết một thỏa thuận thương mại quan trọng- thỏa thuận SPS, được đánh giá là bước tiến lớn nhất kể từ sau Brexit. Thỏa thuận này hướng tới việc giảm gánh nặng thủ tục, hỗ trợ doanh nghiệp và mang lại lợi ích trực tiếp cho người dân. Thỏa thuận SPS mới sẽ giúp cắt giảm chi phí và thủ tục hành chính cho hoạt động xuất khẩu thủy sản - vốn là ngành chịu ảnh hưởng nặng nề nhất sau Brexit.

NỘI DUNG THÔNG TIN

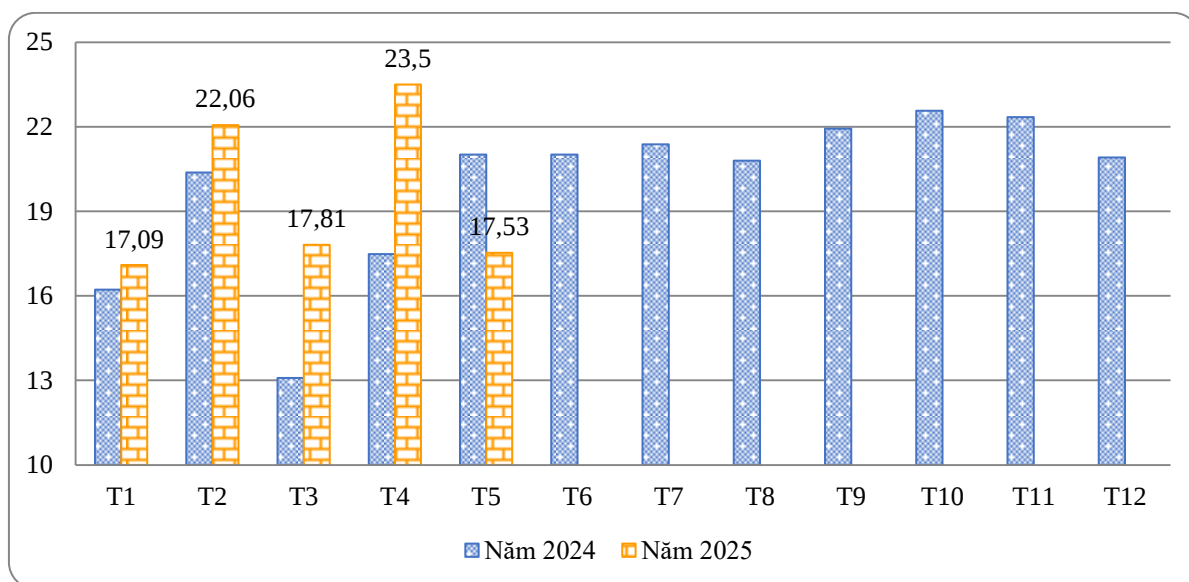
1. NHẬP KHẨU HÀNG THỦY SẢN TỪ VIỆT NAM VÀO VƯƠNG QUỐC ANH

1.1. Nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào thị trường Anh

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, trị giá nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 17,53 triệu bảng Anh, đổi chiều giảm 25,41% so với tháng 4/2025 và giảm 16,56% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 97,99 triệu bảng Anh, tăng 11,15% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 1: Trị giá nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025

ĐVT: Triệu bảng Anh



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

- Nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam tháng 5/2025 chiếm tỷ trọng 5,82% trong tổng trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh và chiếm 6,55% trong 5 tháng đầu năm 2025 (cùng kỳ năm 2024 chiếm tỷ trọng là 7,28% và 6,37%).

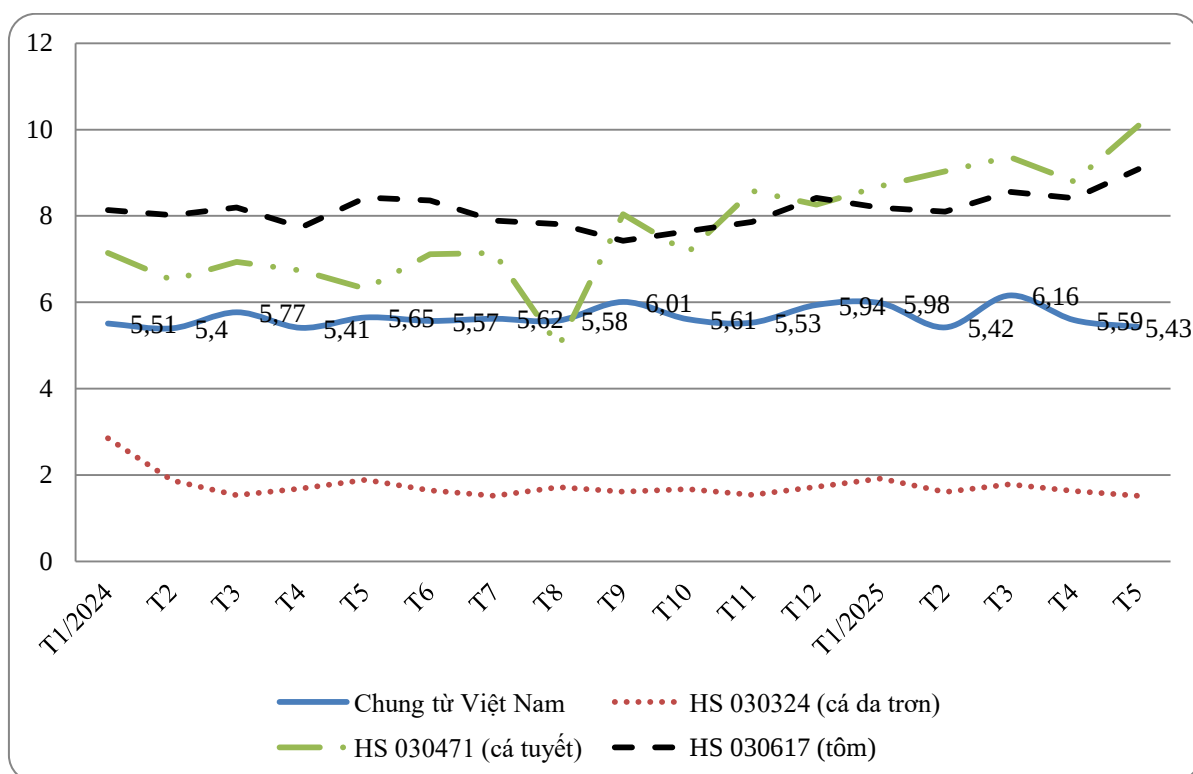
Giá hàng thủy sản nhập khẩu từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 5,43 bảng Anh/kg, giảm thêm 2,93% so với tháng 4/2025 và giảm 3,92% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung

bình nhập khẩu hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh đạt 5,68 bảng Anh/kg, tăng 2,65% so với 5 tháng đầu năm 2024. Trong đó:

+ Những nhóm hàng có giá nhập khẩu tiếp tục giảm tới tháng 5/2025 là: HS 030324 (cá da trơn (pangasius spp., silurus spp., clarias spp., ictalurus spp.)) giảm 6,64%, HS 030462 (cá da trơn (pangasius spp., silurus spp., clarias spp., ictalurus spp.)) giảm 7,03%, HS 030487 (cá ngừ đại dương (thuộc giống thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (katsuwonus pelamis)) giảm 6,52%, HS 160419 (loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ) giảm 10,33%, HS 160529 (loại khác của tôm shrimp và tôm prawn) giảm 7,12%,...

Biểu đồ đường 2: Giá nhập khẩu một số nhóm hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

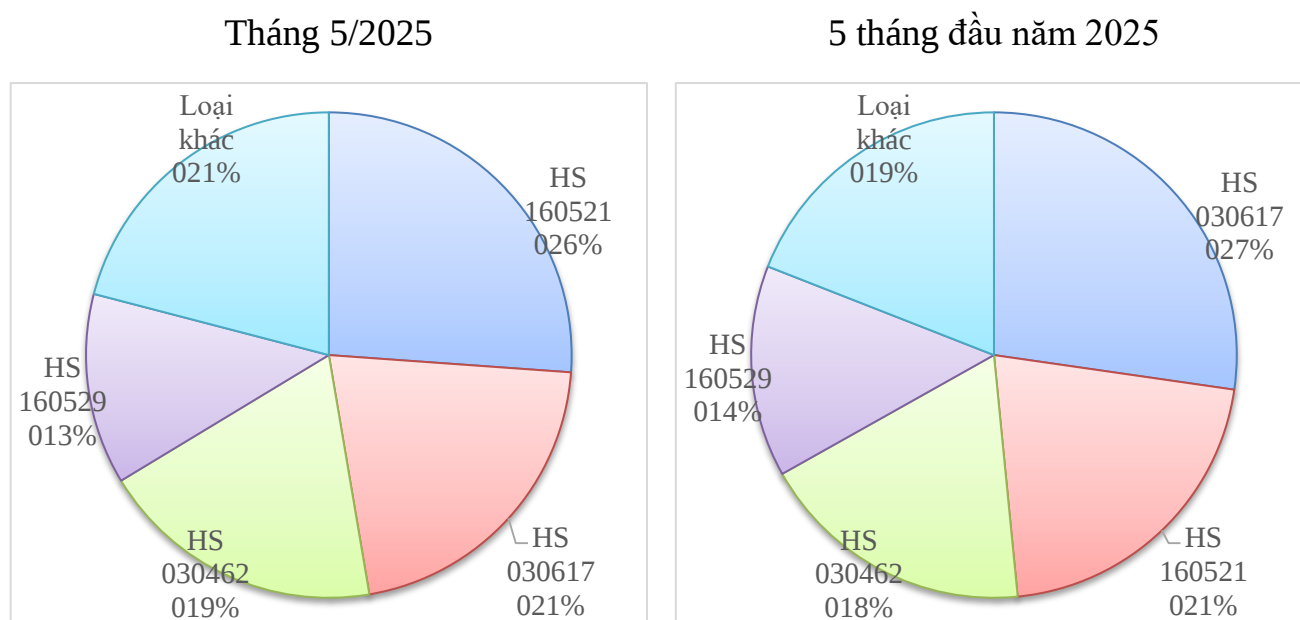
+ Ngược lại, những nhóm hàng có giá tiếp tục tăng tới tháng 5/2025 là: HS 030471 (cá tuyết (gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus)) tăng 14,73%, HS 030615 (tôm hùm na uy (nephrops norvegicus)) tăng 0,32%, HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) tăng 8,04%, HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: không đóng bao bì kín khí) tăng 2,63%,...

1.2. Nhóm hàng nhập khẩu theo mã HS

Trị giá nhập khẩu nhóm hàng thủy sản từ Việt Nam vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đổi chiều giảm so với tháng 4/2025 do 20/26 nhóm hàng HS 6 chữ số (sắp xếp theo trị giá từ lớn tới nhỏ) có trị giá giảm gồm: nhóm có trị giá lớn nhất HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) giảm 53,04%, tiếp đến là nhóm HS 030462 (cá da trơn (pangasius spp., silurus spp., clarias spp., ictalurus spp.)) giảm 28,79%, HS 160529 (loại khác của tôm shrimp và tôm prawn) giảm 22,26%, HS 030487 (cá ngừ đại dương (thuộc giống thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (katsuwonus pelamis)) giảm 65,11%, HS 160419 (loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ) giảm 58,57%,... Ngược lại, nhóm có trị giá lớn thứ hai là HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: không đóng bao bì kín khí) tăng 2,61%, HS 030471 (cá tuyết (gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus)) tăng 85,22%,...

Biểu đồ tròn 3: Cơ cấu chủng loại hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

DVT: % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025 có 21/39 nhóm hàng HS 6 chữ số có trị giá nhập khẩu tăng so với 5 tháng đầu năm 2024: nhóm có trị giá lớn nhất HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) tăng 1,21%, tiếp đến nhóm có trị giá lớn thứ hai là HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: không đóng bao bì kín khí) tăng 80,12%, HS 030471 (cá tuyết (gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus)) tăng 85,22%,...

macrocephalus)) tăng 42,84%, HS 030487 (cá ngừ đại dương (thuộc giống thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (katsuwonus pelamis)) tăng 14,47%, HS 160510 (cua, ghẹ) tăng 17,19%,... Ngược lại, nhóm HS 030462 (cá da trơn (pangasius spp., silurus spp., clarias spp., ictalurus spp.)) giảm 3,28%, HS 160529 (loại khác của tôm shrimp và tôm prawn) giảm 7,46%, HS 160419 (loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ) giảm 9,24%,...

Bảng 1: Trị giá hàng thủy sản từ Việt Nam nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Mã HS	Mô tả	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
*	Hàng thủy sản	17.528,98	-25,41	-16,56	97.989,71	11,15
0301	Cá sống	31,62	-45,19	-49,99	218,54	-2,05
030111	Cá cảnh nước ngọt	31,62	-45,19	-49,99	218,54	-2,05
0303	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	460,10	40,68	155,49	1.901,17	52,08
030323	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	59,71	-21,74	50,58	329,24	252,45
030324	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	248,07	17,27	111,10	1.018,46	72,39
030359	Loại khác của các trích nước lạnh, cá thu đao, cá cò,...	27,76			56,41	-23,44
030389	Loại khác của cá khác	124,56	227,84	716,97	457,55	29,68
0304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	5.263,56	-18,69	-7,52	27.419,42	2,53
030462	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	3.332,43	-28,79	-24,44	18.045,88	-3,28
030471	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	1.585,91	85,22	270,38	6.121,35	42,84
030472	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)		-100,00	-100,00	322,69	327,90
030481	Cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi			-100,00	62,91	-93,71

Mã HS	Mô tả	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
	sông Đa-nuýp					
030484	Cá kiếm (Xiphias gladius)				65,63	136,49
030487	Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	283,81	-65,11	-45,91	2.114,62	14,47
030489	Loại khác của phi-lê đông lạnh của các loại cá khác			-100,00	461,25	99,84
030499	Loại khác của cá đông lạnh	59,68	-20,33	-28,98	134,59	-65,95
0305	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	6,07	-97,85	-98,37	606,02	-32,29
030544	Cá rô phi (Oreochromis spp.), cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.), cá chép (Cyprinus ...		-100,00	-100,00	403,11	-24,97
030549	Loại khác của Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ		-100,00		97,99	33,84
030579	Loại khác của Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá		-100,00	-100,00	98,85	-55,47
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối;...	3.902,86	-51,22	-42,73	27.301,27	1,16
030615	Tôm hùm Na Uy (Nephrops norvegicus)	176,27	199,85	197,90	488,84	42,38
030617	Tôm shrimps và tôm prawn khác	3.715,43	-53,04	-44,62	26.729,55	1,21
0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín	14,36	-94,28	-87,03	529,09	153,35

Mã HS	Mô tả	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
	trước hoặc trong quá trình hun khói					
030743	Mực nang và mực ống đông lạnh	6,70	-97,33	-90,05	505,02	241,57
1604	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	383,22	-35,93	-49,34	3.276,70	-11,06
160411	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá hồi	71,34		-6,19	272,14	-9,94
160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)		-100,00	-100,00	69,93	16,61
160419	Loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	218,84	-58,57	-64,73	2.742,51	-9,24
160420	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	93,04			192,12	-36,02
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	7.467,19	-0,31	6,66	36.702,55	30,46
160510	Cua, ghẹ	312,45		388,85	1.051,80	17,19
160521	Tôm shrimp và tôm prawn: Không đóng bao bì kín khí	4.581,19	2,61	68,75	20.739,26	80,12
160529	Loại khác của tôm shrimp và tôm prawn	2.229,02	-22,26	-44,57	13.805,41	-7,46
160554	Mực nang và mực ống	273,87	197,69	94,75	799,82	43,53
160556	Nghêu (ngao), sò	70,67	5,91	17,82	306,25	24,50

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

1.3. Đánh giá tác động của hiệp định UKVFTA đến thương mại thủy sản giữa Việt Nam và Vương quốc Anh

Tính toán từ số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang Anh trong tháng 6/2025 đạt 32,91 triệu USD, tăng thêm 15,67% so với tháng 5/2025 và tăng 23,22% so với tháng

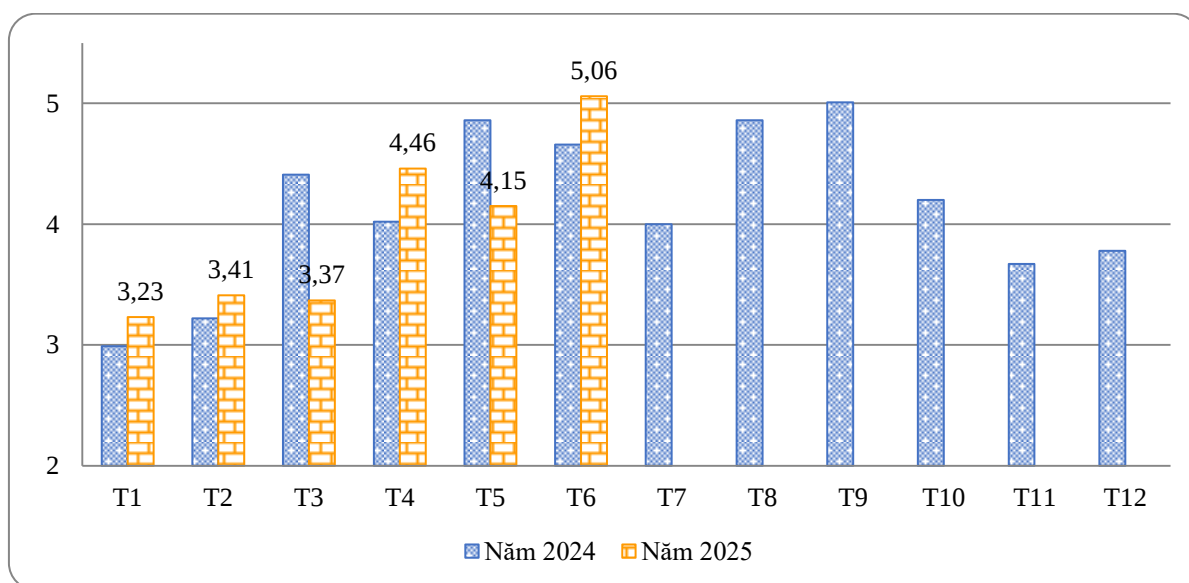
6/2024. Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam sang Anh đạt 152,92 triệu USD, tăng 7,03% so với 6 tháng đầu năm 2024.

- **Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản sang Anh trong tháng 6/2025 tăng, nhưng tính chung 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm trước.** Xuất khẩu hàng thủy sản sang Anh tháng 6/2025 chiếm tỷ trọng 3,63% trong tổng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản của Việt Nam và chiếm 2,99% trong 6 tháng đầu năm 2025 (cùng kỳ năm 2024 chiếm tỷ trọng là 3,18% và 3,24%). Tôm, cá ngừ, cua là những loại thủy sản góp phần vào việc tăng trị giá xuất khẩu của Việt Nam vào Vương quốc Anh trong 6 tháng đầu năm 2025.

- Xét trong tổng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Anh: Trong tháng 6/2025, hàng thủy sản chiếm tỷ trọng 5,06% trong tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này (tháng 6/2024 chiếm 4,66%). Tính chung 6 tháng đầu năm 2025, hàng thủy sản chiếm tỷ trọng 3,95% trong tổng trị giá xuất khẩu (6 tháng đầu năm 2024 chiếm 4,00%).

Biểu đồ cột 4: Tỷ trọng trị giá xuất khẩu hàng thủy sản sang Anh trên tổng trị giá hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam sang Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 6/2025

ĐVT: % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Theo Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (VASEP), UKVFTA đã mang lại lợi thế đáng kể cho ngành thủy sản Việt Nam. Đặc biệt,

khi một số mặt hàng chủ lực như tôm và cá tra được hưởng thuế nhập khẩu 0%, cơ hội để các sản phẩm thủy sản chủ lực của Việt Nam tiếp cận thị trường Anh thuận lợi hơn rất nhiều.

Thực tế cho thấy, tôm và cá tra hiện đang chiếm tới 90% tổng kim ngạch xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang Anh, trong đó tôm chiếm phần lớn. Đây là những con số ấn tượng, cho thấy sức hút mạnh mẽ của hai mặt hàng này tại thị trường Anh. Việc tháo gỡ rào cản thuế quan không chỉ giúp gia tăng sức cạnh tranh mà còn mở ra cơ hội mở rộng thị phần đáng kể cho doanh nghiệp Việt Nam.

Để tận dụng tối đa những ưu đãi từ UKVFTA, các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam cần chủ động và sẵn sàng hơn trong việc chuẩn bị nguồn nguyên liệu, nâng cao chất lượng sản phẩm và củng cố năng lực cung ứng.

Việc cập nhật những thông tin mới nhất về thị trường, các quy định an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các trách nhiệm xã hội là vô cùng quan trọng. Thị trường Anh, mặc dù đã rời khỏi Liên minh châu Âu (EU), vẫn giữ những tiêu chuẩn cao về chất lượng và an toàn thực phẩm tương tự như thị trường EU. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải tiếp tục duy trì các tiêu chuẩn sản xuất và chế biến đã đạt được trong nhiều năm qua.

2. THỊ TRƯỜNG HÀNG THỦY SẢN TẠI VƯƠNG QUỐC ANH VÀ CƠ HỘI CHO HÀNG THỦY SẢN VIỆT NAM

2.1. Tình hình thị trường thủy sản của thị trường UKVFTA

Trong tháng 7/2025, thị trường thủy sản tại Vương quốc Anh chịu ảnh hưởng lớn từ bối cảnh lạm phát thực phẩm tăng cao. Theo dữ liệu từ Food and Drink Federation (FDF), lạm phát giá thực phẩm và đồ uống (không cồn) đã tăng lên 4,9% so với cùng kỳ năm trước, đạt mức cao nhất kể từ tháng 2/2024. Trong khi đó, khảo sát từ Worldpanel by Numerator và IGD cho thấy lạm phát giá thực phẩm chạm ngưỡng 5,2%, cao hơn đáng kể so với kỳ vọng và dự báo sẽ duy trì trong những tháng tới.

Lạm phát cao đã gây sức ép lên người tiêu dùng, biểu hiện rõ nét là giá các loại cá trắng (cod, haddock) và tôm hùm tăng khiến nhu cầu có xu hướng dịch chuyển sang những loại thủy sản thay thế có giá phải chăng hơn.

Còn với các doanh nghiệp bán lẻ và dịch vụ ăn uống, chi phí nguyên liệu tăng, cộng thêm áp lực từ chi phí vận hành (năng lượng, logistics), làm giảm biên lợi nhuận và buộc nhiều doanh nghiệp điều chỉnh thực đơn, ưu tiên sản phẩm mùa vụ và nguồn cung sẵn có trong nước.

Theo thông tin từ Hội đồng phát triển Ngư nghiệp Vương Quốc Anh (Seafish) và Trung tâm Khoa học Môi trường, Thủy sản và Nuôi trồng Thủy sản Vương Quốc Anh (Cefas), nguồn cung thủy sản tại thị trường UKVFTA trong tháng 7/2025 có sự phân hóa mạnh giữa các chủng loại:

- Nhóm cá bản địa: Các loại cá vảy dẹt như lemon sole (cá bon chanh Cornish) và plaice (cá bon) đạt chất lượng cao nhất trong mùa vụ, nhờ điều kiện ngư trường thuận lợi. Đây được coi là lựa chọn thay thế hợp lý trong bối cảnh giá cá cod và haddock tăng.
- Cod và haddock: Hai loại cá trắng chủ lực trên thị trường Anh gặp tình trạng nguồn cung hạn chế. Việc áp dụng hạn ngạch mới và sự suy giảm sản lượng khai thác ở một số vùng biển Bắc Đại Tây Dương khiến giá leo thang.
- Coley: Trở thành lựa chọn chiến lược cho các chuỗi nhà hàng và bán lẻ nhờ giá cả cạnh tranh, dễ chế biến thành chả cá, bánh cá hoặc các món ăn nhanh.

- Hake: Nguồn cung ổn định nhưng giá nhỉnh hơn do nhu cầu tăng, nhất là từ các nhà hàng muốn đa dạng hóa thực đơn.
- Tôm hùm bản địa (native lobster): Bắt đầu mùa vụ, tạo cơ hội cho các nhà hàng cao cấp giới thiệu các món ăn đặc trưng mùa hè.

Như vậy, trong tháng 7/2025 thị trường thủy sản của Vương quốc Anh ghi nhận bối cảnh “áp lực kép”: vừa chịu lạm phát cao, vừa đối diện nguồn cung khan hiếm ở một số loại cá truyền thống. Tuy nhiên, vẫn có những xu hướng tích cực. Nhiều doanh nghiệp và nhà hàng đẩy mạnh khai thác cá bản địa (lemon sole, plaice) và thủy sản mùa vụ (tôm hùm) nhằm đa dạng hóa nguồn cung và để giảm phụ thuộc vào nhập khẩu trong bối cảnh chi phí logistics quốc tế chưa hạ nhiệt. Xu hướng tiêu dùng tôm đông lạnh tiếp tục tăng nhờ giá ổn định và nhu cầu mùa hè. Người tiêu dùng Anh có xu hướng chọn sản phẩm hợp túi tiền hơn, dẫn đến sự tăng trưởng của các loài như cod hoặc hake¹.

2.2. Nhập khẩu thủy sản từ các thị trường vào Vương quốc Anh

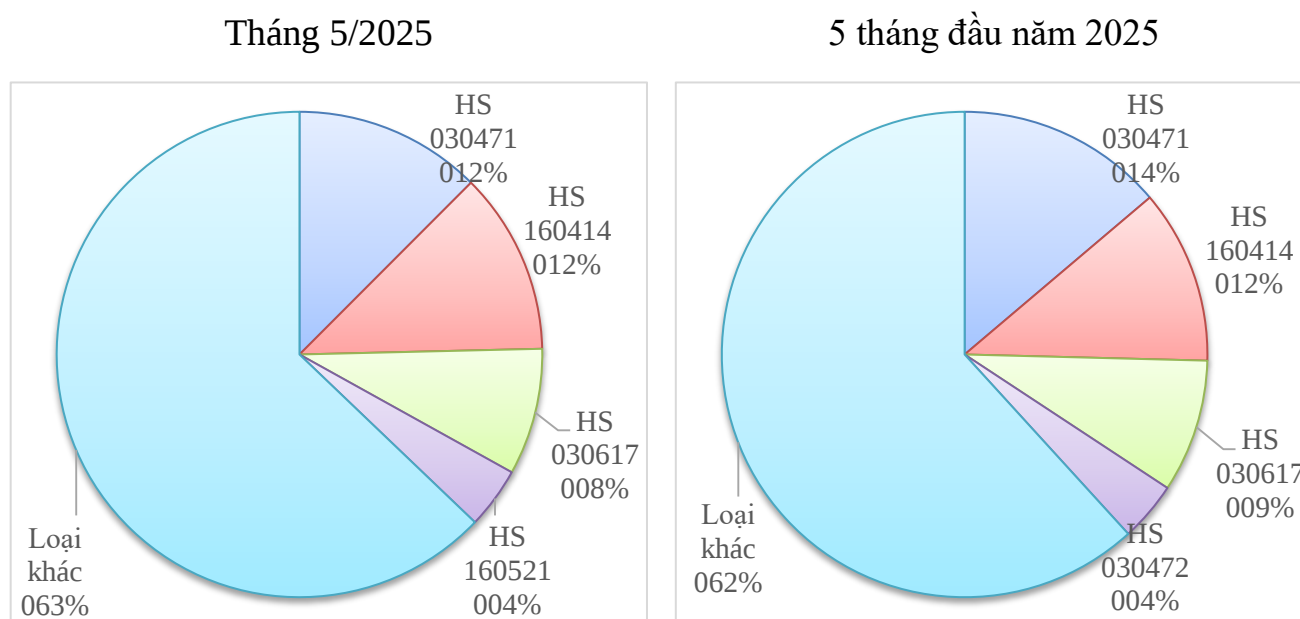
2.2.1. Nhập khẩu chung

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 301,20 triệu bảng Anh, đổi chiều giảm 4,50% do 3 nhóm hàng nhập khẩu chính có trị giá giảm (*nhóm HS 030471 (cá tuyết (gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus)) giảm 23,9%, HS 030214 (cá hồi đại tây dương (salmo salar) và cá hồi sông đa-nuýt (hucho hucho)) giảm 11,4%, HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) giảm 14,2%*), cùng các nhóm hàng HS 030472 (cá tuyết chấm đen (melanogrammus aeglefinus)) giảm 18,87%, HS 160529 (loại khác của tôm shrimp và tôm prawn) giảm 12,08%, HS 030489 (loại khác của phi-lê đông lạnh của các loại cá khác) giảm 5,92%, HS 030475 (cá minh thái (alaska pollock) (theragra chalcogramma)) giảm 15,02%, HS 030441 (cá hồi thái bình dương (oncorhynchus nerka, oncorhynchus gorboscha, oncorhynchus keta, oncorhynchus tshawytscha, oncorhynchus kisutch, oncorhynchus masou và oncorhynchus rhodurus), cá hồi đại tây dương (salmo salar) và cá hồi sông đa-nuýt (hucho hucho)) giảm 14,79%,...

¹<https://en.seafood.no/market-insight/other-content/seafood-trends/top-seafood-trends-2025/chapter-5/consumer-trends-and-market-dynamics-in-the-uk-seafood-market/>

Biểu đồ tròn 5: Cơ cấu chủng loại hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

ĐVT: % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu hàng thủy sản vào Vương quốc Anh đạt 1,50 tỷ bảng Anh, tăng 8,11% so với 5 tháng đầu năm 2024. Những nhóm hàng nhập khẩu có trị giá tăng xếp theo trị giá từ lớn xuống nhỏ gồm: nhóm có trị giá lớn nhất HS 030471 (cá tuyết (gadus morhua, gadus ogac, gadus macrocephalus)) tăng 22,75%, tiếp đến nhóm HS 160414 (cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (sarda spp.)) tăng 13,12%, cùng nhóm HS 030617 (tôm shrimps và tôm prawn khác) tăng 4,74%, HS 030472 (cá tuyết chấm đen (melanogrammus aeglefinus)) tăng 27,19%, HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: không đóng bao bì kín khí) tăng 31,06%,...

**Bảng 2: Trị giá các nhóm hàng thủy sản nhập khẩu vào Vương quốc Anh
trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025**

Mã HS	Mô tả	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
*	Hàng thủy sản	301.203,70	-4,50	4,33	1.496.983,38	8,11
0301	Cá sống	2.174,05	-15,86	1,58	10.934,68	25,59
030111	Cá cảnh nước ngọt	2.028,84	-14,23	26,58	9.057,35	22,80
0302	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	56.300,93	-5,96	10,12	288.286,33	3,95
030211	Cá hồi chấm (trout)	540,59	-6,38	577,15	1.991,50	418,11
030214	Cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	35.249,33	-11,40	1,18	197.865,93	-1,98
030221	Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis)	814,00	12,50	-6,87	3.271,89	10,03
030222	Cá bơn sao (Pleuronectes platessa)	283,22	51,36	68,94	1.186,32	34,33
030235	Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (Thunnus thynnus, Thunnus orientalis)	754,40	31,94	24,83	3.088,45	11,25
030251	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	1.896,25	-8,24	13,83	8.681,55	21,66
030252	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	7.570,34	8,36	60,14	30.495,14	35,95
030284	Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	4.080,17	0,41	22,45	18.486,23	12,78
030285	Cá tráp biển (Sparidae)	2.161,22	-4,02	2,21	10.138,47	6,01
030289	Loại khác của cá khác	1.502,44	-12,33	-6,21	7.750,12	-5,75
0303	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04	24.398,11	7,83	8,83	103.198,38	13,37
030323	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	1.043,74	28,35	129,99	4.608,05	108,98
030324	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	347,58	43,26	72,16	1.363,06	56,61
030325	Cá chép	873,93	19,49	-45,27	3.642,69	-51,03

Mã HS	Mô tả	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
030353	Cá trích đầu (Sardina pilchardus, Sardinops spp.), cá trích xương (Sardinella spp.), cá trích kê hoặc cá trích com (Sprattus sprattus)	108,53	-76,07	-56,83	1.761,33	15,01
030354	Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus)	618,79	23,08	61,40	5.178,16	25,87
030359	Loại khác của các trích nước lạnh, cá thu đao, cá cò,...	121,37	-1,49	-36,85	1.477,75	125,06
030363	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	7.570,58	2,75	-3,17	35.386,12	3,90
030364	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	7.982,51	14,12	98,65	22.550,71	98,70
030366	Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	439,12	162,25	62,58	1.838,48	66,72
030384	Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (Dicentrarchus spp.)	387,88	2,67	-34,79	1.453,67	-7,49
030389	Loại khác của cá khác	4.283,95	1,99	2,65	19.775,55	3,70
0304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	89.186,03	-16,65	15,16	457.616,13	14,34
030441	Cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	4.982,40	-14,79	-5,97	24.882,87	-19,05
030444	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae,...	1.805,14	20,59	20,50	8.651,54	-7,68
030449	Loại khác của phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác	3.082,82	17,90	11,08	12.429,65	6,56
030461	Cá rô phi (Oreochromis spp.) (SEN)	489,48	-44,20	16,26	3.047,33	71,17
030462	Cá da trơn (Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.)	3.334,93	-31,06	-24,62	18.496,09	-1,36
030471	Cá tuyết (Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)	37.598,16	-23,90	37,46	206.728,88	22,75
030472	Cá tuyết chấm đen (Melanogrammus aeglefinus)	11.701,45	-18,87	9,07	59.354,53	27,19

Mã HS	Mô tả	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
030474	Cá tuyết hake (Merluccius spp., Urophycis spp.)	1.360,68	41,77	61,44	4.839,09	16,33
030475	Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	6.363,08	-15,02	31,39	28.463,79	-0,78
030479	Loại khác của phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae,...	234,10	44,43	107,95	1.008,65	47,78
030481	Cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) và cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho hucho)	5.632,48	12,67	-9,27	27.587,82	-4,12
030483	Cá bơn (Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae và Citharidae)	1.439,83	-9,39	10,35	6.434,90	11,90
030487	Cá ngừ đại dương (thuộc giống Thunus), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (Katsuwonus pelamis)	2.338,47	-27,74	-13,79	12.978,63	60,43
030489	Loại khác của phi-lê đông lạnh của các loại cá khác	6.521,09	-5,92	7,78	32.090,89	27,82
030494	Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (Theragra chalcogramma)	575,88	124,98	-34,50	2.464,30	-10,17
030495	Cá thuộc các họ Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae và Muraenolepididae, trừ cá Minh Thái	444,33	-38,16	-11,23	2.355,93	-7,57
030499	Loại khác của cá đông lạnh	548,33	-0,07	-22,56	2.235,63	-13,19
0305	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói	4.483,15	-6,37	-16,07	21.778,93	-4,88
030539	Loại khác của phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói	280,70	14,60	22,52	1.002,50	12,21
030541	Cá hồi Thái Bình Dương, cá hồi	2.042,84	-15,40	-19,58	9.900,98	-15,03

Mã HS	Mô tả	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
	Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)					
030549	Loại khác của Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ	1.210,05	30,52	0,99	5.537,39	4,64
030559	Loại khác của cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói	185,80	16,15	-26,68	1.096,81	65,47
0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối	29.574,48	-9,58	-17,05	149.714,56	1,59
030611	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus</i> spp., <i>Panulirus</i> spp., <i>Jasus</i> spp.)	318,74	34,76	-39,41	1.008,49	6,03
030612	Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.)	675,75	573,69	-2,59	2.453,20	-15,12
030614	Cua, ghe	566,84	30,91	47,02	2.517,89	8,12
030615	Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	353,01	33,67	104,65	1.131,32	33,05
030616	Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus</i> spp., <i>Crangon crangon</i>)	395,26	80,02	-56,73	1.076,38	-38,11
030617	Tôm shrimps và tôm prawn khác	25.421,00	-14,20	-16,62	132.677,70	4,74
030632	Tôm hùm (<i>Homarus</i> spp.):	548,76	-24,55	-27,59	3.625,55	-34,61
030633	Cua, ghe:	492,58	2,56	7,26	2.192,38	9,83
030636	Tôm shrimps và tôm prawn khác:	467,06	19,17	27,18	1.872,50	14,04
0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối	5.861,98	12,31	-9,50	28.763,36	7,56

Mã HS	Mô tả	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
	hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói					
030711	Hàu sống, tươi hoặc ướp lạnh	348,75	-22,51	-5,77	1.670,48	32,10
030722	Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae đông lạnh	1.475,33	4,80	8,14	6.578,43	-2,31
030732	Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.) đông lạnh	509,94	103,56	66,50	1.717,10	67,38
030743	Mực nang và mực ống đông lạnh	2.558,55	11,91	5,86	13.418,14	23,95
030752	Bạch tuộc (Octopus spp.) đông lạnh	423,93	13,72	23,55	2.440,13	0,21
1604	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá	66.671,47	15,63	4,43	326.205,56	5,34
160411	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá hồi	4.088,22	-23,41	-17,57	30.428,38	16,96
160412	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá trích nước lạnh	869,48	-9,74	20,36	4.058,15	27,13
160413	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com	1.831,28	-31,85	-45,88	13.728,47	-25,84
160414	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vây và cá ngừ ba chấm (Sarda spp.)	36.574,94	25,69	11,05	173.589,33	13,12
160415	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá nục hoa	4.047,96	20,02	73,46	17.235,34	27,97
160416	Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ: Từ cá com (cá trồng)	1.344,13	22,99	-1,96	6.006,44	-5,51
160419	Loại khác của cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ	10.051,25	11,30	-8,42	48.853,65	-8,71

Mã HS	Mô tả	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
		Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (nghìn Bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
160420	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	6.909,49	40,29	18,53	26.979,41	-8,85
160431	Trứng cá tầm muối	310,14	-16,00	-40,64	1.835,26	-22,35
160432	Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	447,94	25,33	-14,32	2.505,62	6,20
1605	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản	22.334,52	-1,68	-6,96	109.093,53	9,42
160510	Cua, ghe	749,65	73,70	47,79	3.089,39	34,22
160521	Tôm shrimp và tôm prawn: Không đóng bao bì kín khí	12.293,60	1,24	22,31	56.807,26	31,06
160529	Loại khác của tôm shrimp và tôm prawn	6.560,85	-12,08	-27,64	34.997,45	-8,38
160530	Tôm hùm	47,96	18,91	-89,83	1.142,10	-3,53
160540	Động vật giáp xác khác	425,40	40,33	-54,78	1.626,01	-55,84
160553	Vẹm (Mussels)	678,10	-15,68	6,29	2.663,45	1,74
160554	Mực nang và mực ống	1.091,00	17,64	-42,13	6.191,71	6,59
160555	Bạch tuộc	233,93	55,30	37,61	1.081,02	-6,55

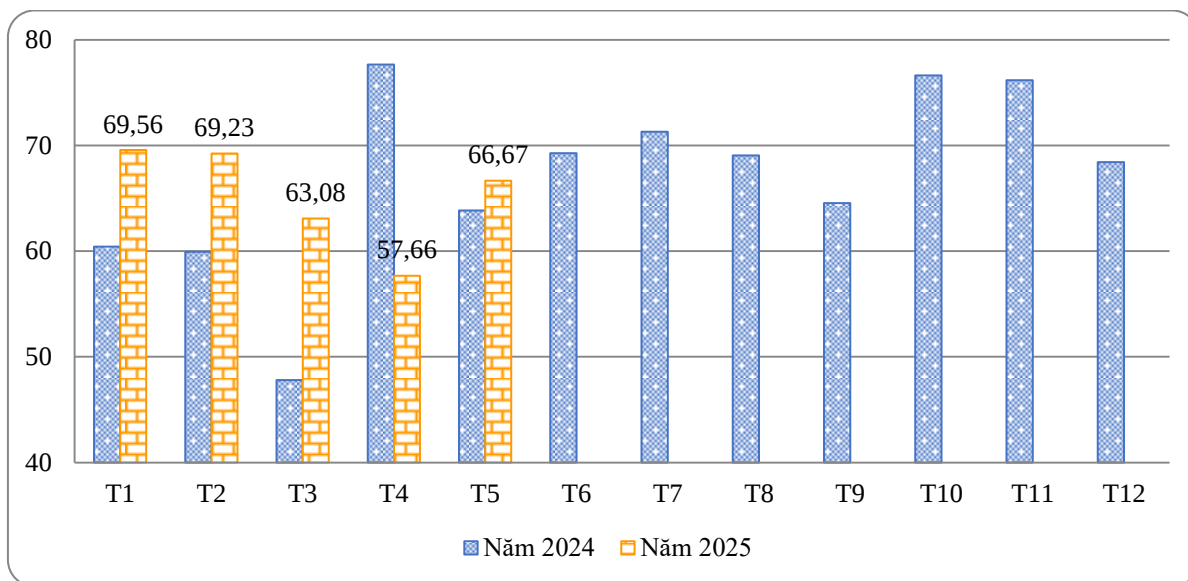
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.2.2. Thị trường cung cấp nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá)

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 66,67 triệu bảng Anh, đổi chiều tăng 15,63% so với tháng 4/2025 và tăng 4,43% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1604 vào Vương quốc Anh đạt 326,21 triệu bảng Anh, tăng 5,34% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 6: Trị giá nhập khẩu nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025

ĐVT: Triệu bảng Anh



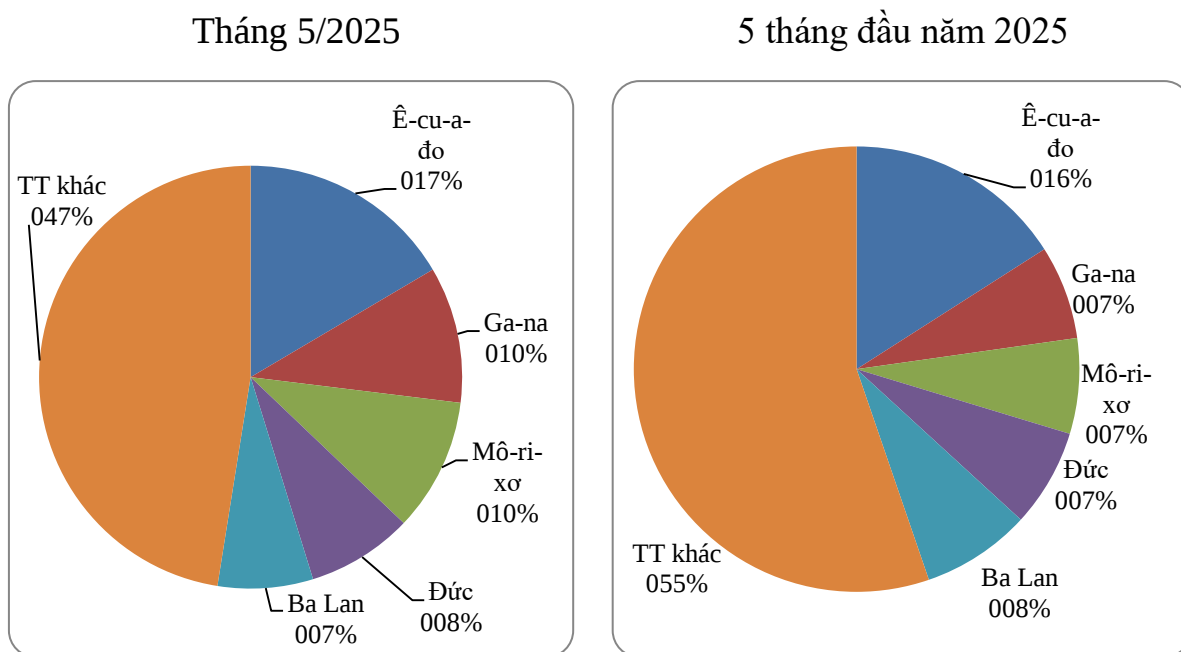
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Thị trường cung ứng nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) nhập khẩu vào Vương quốc Anh

Trị giá nhập khẩu nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) vào Vương quốc Anh tháng 5/2025 đổi chiều tăng so với tháng 4/2025 do nhập khẩu từ 21/39 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Ê-cu-a-đo (với 11,01 triệu bảng Anh, tăng 37,78%), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Ga-na (với 6,95 triệu bảng Anh, tăng 127,97%), thị trường Đức (với 5,40 triệu bảng Anh, tăng 87,77%), cùng với thị trường Đan Mạch, Phi-líp-pin, Pê Ru, Lít-va, Tây Ban Nha, Bỉ, Pháp... có trị giá tăng. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ ba là Mô-ri-xơ (với 6,79 triệu bảng Anh, giảm 6,03%), thị trường Ba Lan (với 4,86 triệu bảng Anh, giảm 10,51%), thị trường I-ta-li-a (với 2,60 triệu bảng Anh, giảm 0,05%), cùng với thị trường Hà Lan, Thái Lan, Ca-na-đa, Xây-sen, Man-đi-vơ, Trung Quốc, Bồ Đào Nha... có trị giá giảm.

Biểu đồ tròn 7: Cơ cấu thị trường cung ứng nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

ĐVT % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

So với tháng 5/2024, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) vào Vương quốc Anh tăng do trị giá nhập khẩu từ thị trường Ê-cu-a-đo tăng 15,86%, Ga-na tăng 245,01%, Mô-ri-xơ tăng 3,34%, cùng với thị trường I-ta-li-a, Pê Ru, Lít-va, Tây Ban Nha, Pháp, Hoa Kỳ, Lát-vi-a... có trị giá tăng. Ngược lại, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) từ thị trường Đức giảm 3,71%, Ba Lan giảm 1,47%, Hà Lan giảm 19,13%, cùng với thị trường Đan Mạch, Thái Lan, Phi-líp-pin, Bỉ, Ca-na-đa, Xê-nen, Man-đi-vơ... có trị giá giảm.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) vào Vương quốc Anh tăng so với 5 tháng đầu năm 2024 do nhập khẩu từ 31/49 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Ê-cu-a-đo (với 52,01 triệu bảng Anh, tăng 18,31%), thị

trường có trị giá lớn thứ hai là Ba Lan (với 25,85 triệu bảng Anh, tăng 0,33%), thị trường Ga-na (với 22,22 triệu bảng Anh, tăng 59,65%), cùng với thị trường Xây-sen, Thái Lan, Ca-na-đa, Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Man-đi-vơ, Trung Quốc... có trị giá tăng. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ ba là Đức (với 23,22 triệu bảng Anh, giảm 26,61%), thị trường Mô-ri-xơ (với 22,59 triệu bảng Anh, giảm 7,42%), thị trường Hà Lan (với 14,65 triệu bảng Anh, giảm 16,44%), cùng với thị trường Phi-líp-pin, Đan Mạch, Lít-va, Ma-rốc, Bỉ, Ai-len, In-đô-nê-xi-a... có trị giá giảm.

Bảng 3: Thị trường cung ứng nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
*tất cả các thị trường	66,67	15,63	4,43	326,21	5,34
Ê-cu-a-đo	11,01	37,78	15,86	52,01	18,31
Ga-na	6,95	127,97	245,01	22,22	59,65
Mô-ri-xơ	6,79	-6,03	3,34	22,59	-7,42
Đức	5,40	87,77	-3,71	23,22	-26,61
Ba Lan	4,86	-10,51	-1,47	25,85	0,33
I-ta-li-a	2,60	-0,05	133,47	9,30	81,60
Hà Lan	2,16	-18,76	-19,13	14,65	-16,44
Đan Mạch	2,11	28,77	-27,62	8,67	-7,71
Thái Lan	2,08	-35,39	-15,36	13,76	23,59
Phi-líp-pin	2,04	30,46	-24,12	9,61	-20,41
Pê Ru	2,02	196,08	205,54	6,19	32,71
Lít-va	1,86	14,22	1,47	8,48	-14,85

Thị trường	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
Tây Ban Nha	1,78	38,32	46,13	12,94	66,41
Bỉ	1,76	10,71	-18,98	6,74	-45,68
Ca-na-đa	1,63	-39,16	-9,95	13,49	40,17
Xây-sen	1,41	-12,90	-57,65	15,82	21,92
Man-đi-vơ	1,23	-37,99	-45,79	7,64	5,09
Pháp	1,21	50,74	60,39	5,20	21,54
Hoa Kỳ	1,16	173,42	16,36	6,82	43,31
Ma-rốc	0,99	13,57	-61,40	6,94	-49,17
Lát-vi-a	0,90	142,03	2.096,69	1,83	447,55
In-đô-nê-xi-a	0,90	13,39	9,18	3,78	-8,13
Trung Quốc	0,79	-2,56	-54,09	7,28	38,97
Bồ Đào Nha	0,71	-48,14	19,86	6,89	139,16
Ai-len	0,66	-16,20	-22,83	4,33	-28,89
Ma-lai-xi-a	0,42	5,96	25,23	1,90	28,48
Việt Nam	0,38	-35,93	-49,34	3,28	-11,06
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,05	-16,59	-9,46	1,16	1.945,53

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Giá nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 4,36 bảng Anh/kg, giảm thêm 2,53% so với tháng 4/2025 và giảm 2,39% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1604 vào Vương quốc Anh đạt 4,50 bảng Anh/kg, tăng 0,28% so với 5 tháng đầu năm 2024. Trong đó:

Giá nhóm HS 1604 (cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá) nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo tháng 5/2025 đạt 3,79 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 5,22% so với tháng 4/2025 và giảm 8,71% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1604 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 3,94 bảng Anh/kg, giảm 3,72% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Từ Ga-na tháng 5/2025 đạt 4,38 bảng Anh/kg, đổi chiều tăng 8,31% so với tháng 4/2025 và tăng 19,03% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1604 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 4,26 bảng Anh/kg, tăng 3,02% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Từ Mô-ri-xơ tháng 5/2025 đạt 4,03 bảng Anh/kg, đổi chiều tăng 1,93% so với tháng 4/2025 nhưng giảm 6,20% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1604 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 4,02 bảng Anh/kg, giảm 6,14% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Từ Đức tháng 5/2025 đạt 3,46 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 3,81% so với tháng 4/2025 và giảm 3,99% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1604 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 3,61 bảng Anh/kg, giảm 6,69% so với 5 tháng đầu năm 2024.

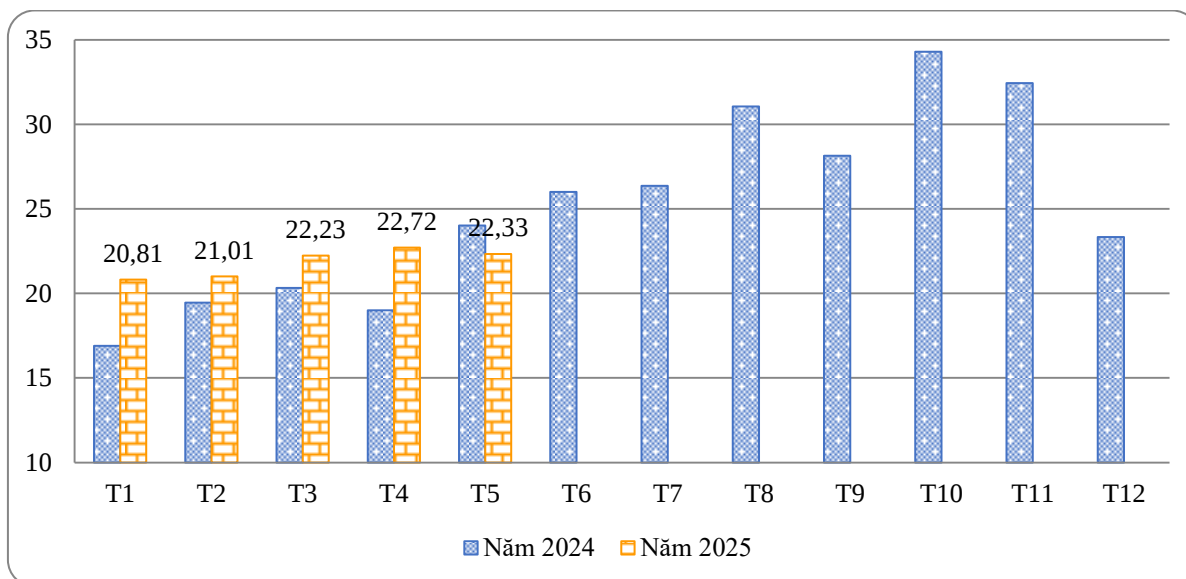
Từ Ba Lan tháng 5/2025 đạt 5,60 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 1,26% so với tháng 4/2025 nhưng tăng 2,80% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1604 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 5,62 bảng Anh/kg, tăng 4,14% so với 5 tháng đầu năm 2024.

2.2.3. Thị trường cung cấp nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản)

Trị giá nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 22,33 triệu bảng Anh, đổi chiều giảm 1,68% so với tháng 4/2025 và giảm 6,96% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1605 vào Vương quốc Anh đạt 109,09 triệu bảng Anh, tăng 9,42% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ cột 8: Trị giá nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025

ĐVT: Triệu bảng Anh



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

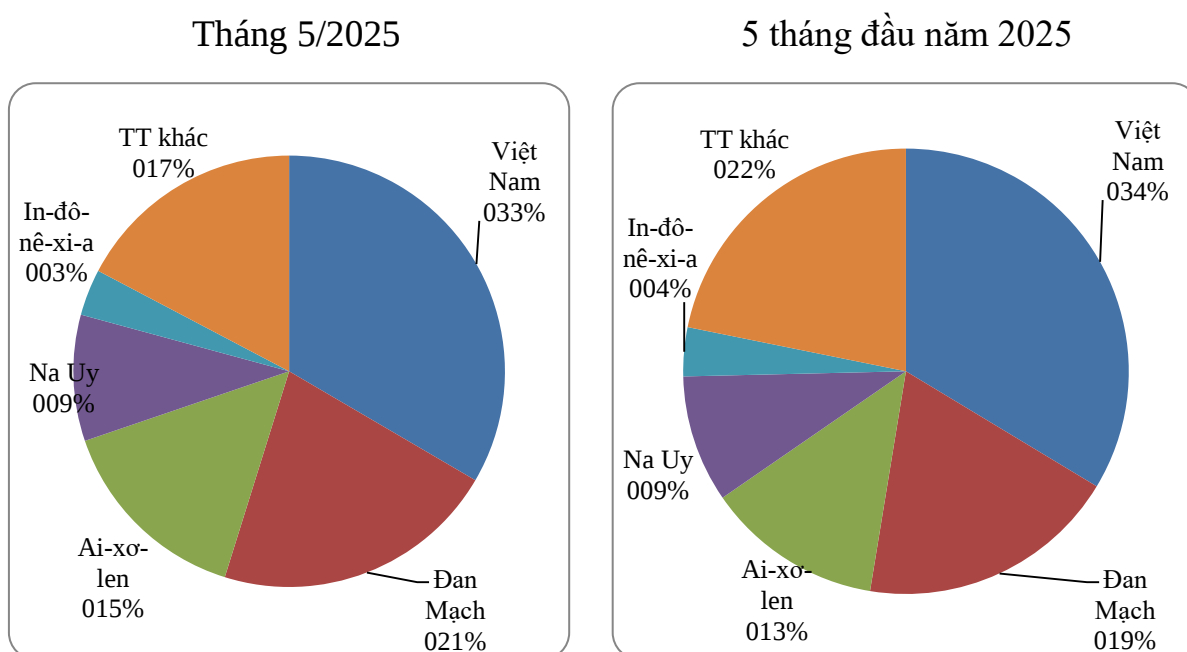
Thị trường cung ứng nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) nhập khẩu vào Vương quốc Anh

Trị giá nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) vào Vương quốc Anh tháng 5/2025 đổi chiều giảm so với tháng 4/2025 do nhập khẩu từ 17/26 thị trường có trị giá giảm. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Việt Nam (với 7,47 triệu bảng Anh, giảm 0,31%), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Đan Mạch (với 4,78 triệu bảng Anh, giảm 1,27%), thị trường có trị giá lớn thứ bốn là Na Uy (với 2,11 triệu bảng Anh, giảm 13,34%), cùng với thị trường Hôn-đu-rát, Chi-lê, Ấn Độ, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Ai-len, Pháp... có trị giá giảm. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ ba là Ai-xơ-len (với 3,34 triệu bảng Anh, tăng 24,91%), thị trường có trị giá lớn thứ năm là In-đô-nê-xi-a (với 776,60 nghìn bảng Anh, tăng 1,69%), thị trường có trị giá lớn thứ bảy là Hà Lan (với 601,36 nghìn bảng Anh, tăng 80,50%), cùng với thị trường Tây Ban Nha, Trung Quốc, Thái Lan, Xri Lan-ca, I-ta-li-a, Đức có trị giá tăng.

So với tháng 5/2024, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) vào Vương quốc Anh giảm do trị giá nhập khẩu từ thị trường Đan Mạch giảm 3,98%, In-đô-nê-xi-a giảm 46,15%, Hôn-đu-rát giảm 29,52%, cùng với thị trường Chi-lê, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, I-ta-li-a, Pháp, Băng-la-đét, Đức... có trị giá giảm. Ngược lại, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) từ thị trường Việt Nam tăng 6,66%, Ai-xơ-len tăng 14,13%, Na Uy tăng 55,03%, cùng với thị trường Hà Lan, Tây Ban Nha, Ấn Độ, Thái Lan, Ai-len, Bỉ, Lít-va... có trị giá tăng.

Biểu đồ tròn 9: Cơ cấu thị trường cung ứng nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

DVT % theo trị giá



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) vào Vương quốc Anh tăng so với 5 tháng đầu năm 2024 do nhập khẩu từ 15/32 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Việt Nam (với 36,70 triệu bảng Anh, tăng

30,46%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là Ai-xơ-len (với 13,98 triệu bảng Anh, tăng 9,97%), thị trường có trị giá lớn thứ bốn là Na Uy (với 10,08 triệu bảng Anh, tăng 74,68%), cùng với thị trường Hôn-đu-rát, Tây Ban Nha, Chi-lê, Ấn Độ, Hà Lan, Ma-lai-xi-a, Mi-an-ma... có trị giá tăng. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ hai là Đan Mạch (với 20,66 triệu bảng Anh, giảm 4,64%), thị trường có trị giá lớn thứ sáu là In-đô-nê-xi-a (với 3,87 triệu bảng Anh, giảm 23,21%), thị trường có trị giá lớn thứ tám là Trung Quốc (với 2,13 triệu bảng Anh, giảm 48,59%), cùng với thị trường Ca-na-đa, Băng-la-đét, Thái Lan, Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ... có trị giá giảm.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) nhập khẩu thêm từ thị trường Ê-cu-a-đo, Nhật Bản, U-crai-na, Xê-nê-ganso với 5 tháng đầu năm 2024. Ngược lại, không được nhập khẩu từ thị trường Ai Cập, Ô-xtrây-li-a, Ba Lan, Thụy Sĩ với 5 tháng đầu năm 2024.

Bảng 4: Thị trường cung ứng nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) nhập khẩu vào Vương quốc Anh tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
*tất cả các thị trường	22,33	-1,68	-6,96	109,09	9,42
Việt Nam	7,47	-0,31	6,66	36,70	30,46
Đan Mạch	4,78	-1,27	-3,98	20,66	-4,64
Ai-xơ-len	3,34	24,91	14,13	13,98	9,97
Na Uy	2,11	-13,34	55,03	10,08	74,68
In-đô-nê-xi-a	0,78	1,69	-46,15	3,87	-23,21
Hôn-đu-rát	0,60	-30,09	-29,52	4,57	44,89
Hà Lan	0,60	80,50	69,65	1,87	8,23

Thị trường	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
Tây Ban Nha	0,58	42,05	45,37	2,35	13,61
Chi-lê	0,42	-27,10	-12,01	1,88	6,74
Ấn Độ	0,23	-40,67	16,18	1,87	141,78
Trung Quốc	0,23	0,88	-79,33	2,13	-48,59
Ma-lai-xi-a	0,17	-35,71	-73,72	1,77	34,04
Ca-na-đa	0,02		-98,10	1,72	-62,19

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Giá nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) nhập khẩu vào Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 7,00 bảng Anh/kg, giảm thêm 1,36% so với tháng 4/2025 và giảm 4,42% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) vào Vương quốc Anh đạt 7,27 bảng Anh/kg, giảm 0,27% so với 5 tháng đầu năm 2024. Trong đó:

Giá nhóm HS 1605 (động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản) nhập khẩu từ Việt Nam tháng 5/2025 đạt 7,65 bảng Anh/kg, giảm thêm 0,79% so với tháng 4/2025 và giảm 7,42% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1605 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 8,03 bảng Anh/kg, giảm 2,41% so với 5 tháng đầu năm 2024.

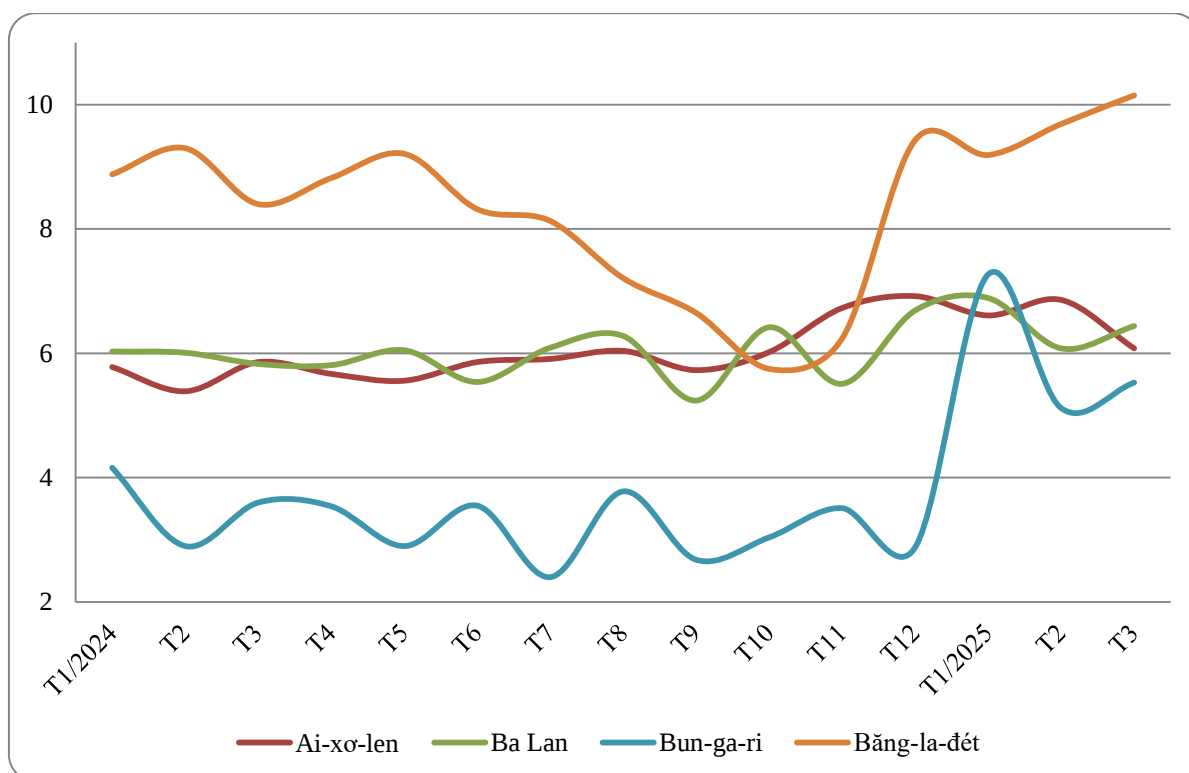
Từ Đan Mạch tháng 5/2025 đạt 6,81 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 3,57% so với tháng 4/2025 và giảm 7,07% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1605 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 7,06 bảng Anh/kg, giảm 4,96% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Từ Ai-xơ-len tháng 5/2025 đạt 6,71 bảng Anh/kg, tăng thêm 0,79% so với tháng 4/2025 nhưng giảm 1,24% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1605 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 6,32 bảng Anh/kg, giảm 5,02% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Từ Na Uy tháng 5/2025 đạt 6,90 bảng Anh/kg, đổi chiều giảm 2,00% so với tháng 4/2025 nhưng tăng 1,07% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu nhóm HS 1605 vào Vương quốc Anh từ thị trường này đạt 6,89 bảng Anh/kg, giảm 0,49% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ đường 10: Giá nhập khẩu hàng thủy sản từ một số thị trường vào Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 3/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.3. Xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh

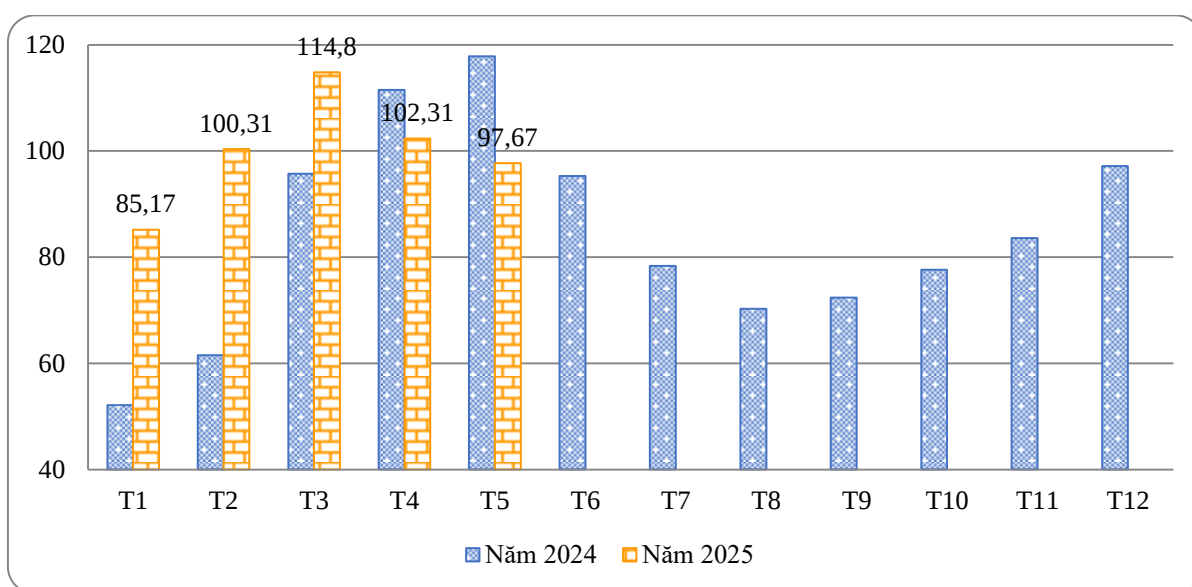
2.3.1. Xuất khẩu chung

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh, trị giá xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và

các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 97,67 triệu bảng Anh, giảm thêm 4,54% so với tháng 4/2025 và giảm 17,07% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu nhóm HS 0302 của Vương quốc Anh đạt 500,26 triệu bảng Anh, tăng 14,07% so với 5 tháng đầu năm 2024. Đây là hàng có trị giá xuất khẩu lớn nhất của Vương quốc Anh với tỷ trọng 55,76% trong 5 tháng đầu năm 2025.

Biểu đồ cột 11: Trị giá xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025

ĐVT: Triệu bảng Anh



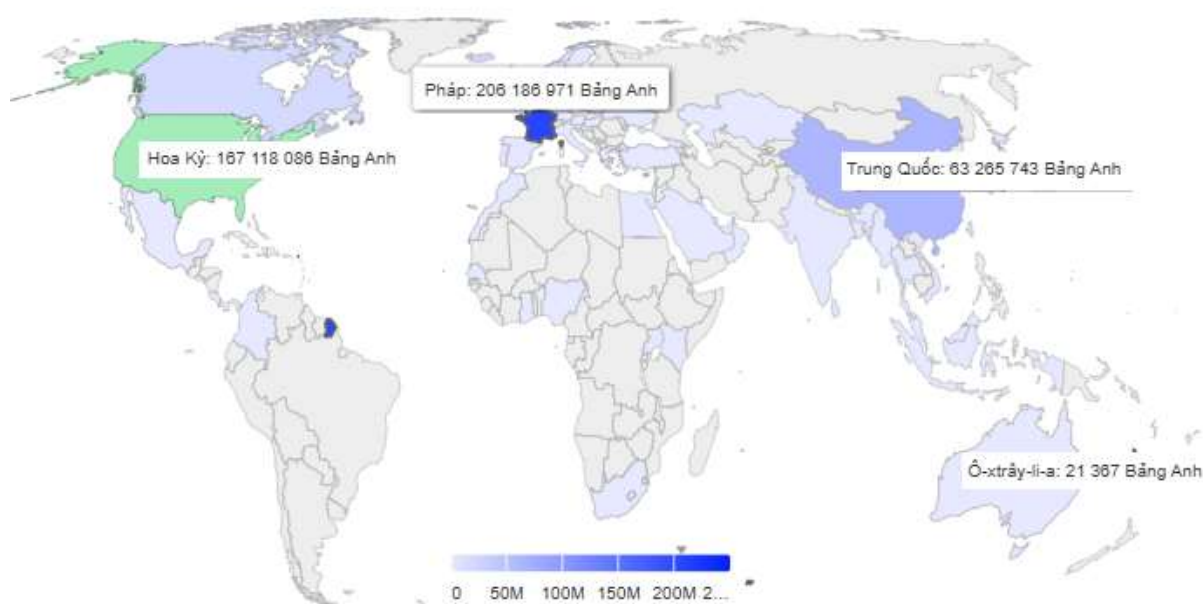
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.3.2. Thị trường xuất khẩu

Trị giá xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh tháng 5/2025 giảm thêm so với tháng 4/2025 do xuất khẩu sang 10/32 thị trường có trị giá giảm. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Pháp (với 42,24 triệu bảng Anh, giảm 2,07%), thị trường có trị giá lớn thứ hai là Hoa Kỳ (với 28,05 triệu bảng Anh, giảm 16,67%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là Trung Quốc (với 15,05 triệu bảng Anh, giảm 0,65%), cùng với thị trường Ca-na-đa, Tây Ban Nha, Thổ Nhĩ Kỳ, Bỉ, Xin-ga-po, Cô-oét, Mô-ri-xơ có trị giá giảm. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ năm là Đài Loan (Trung Quốc) (với 3,50 triệu bảng Anh, tăng 28,61%), thị trường Ai-len (với 927,37 nghìn bảng Anh, tăng

148,78%), thị trường có trị giá lớn thứ bảy là Việt Nam (với 899,51 nghìn bảng Anh, tăng 40,82%), cùng với thị trường Li-băng, Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất, Nhật Bản, Thụy Sĩ, I-xra-en, Hồng Kông (Trung Quốc), Ả Rập Xê Út... có trị giá tăng.

So với tháng 5/2024, trị giá xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh giảm do trị giá xuất khẩu sang thị trường Pháp giảm 45,18%, Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất giảm 10,61%, Tây Ban Nha giảm 54,16%, cùng với thị trường Bỉ, Xin-ga-po, Ca-ta, Mê-hi-cô, Cô-oét, Nam Phi, Mô-ri-xơ có trị giá giảm. Ngược lại, trị giá xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) sang thị trường Hoa Kỳ tăng 32,06%, Trung Quốc tăng 48,39%, Ca-na-đa tăng 1.052,29%, cùng với thị trường Đài Loan (Trung Quốc), Ai-len, Việt Nam, Li-băng, Nhật Bản, Thổ Nhĩ Kỳ, Hồng Kông (Trung Quốc)... có trị giá tăng.



Hình 1: Thị trường xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh 5 tháng đầu năm 2025

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh tăng so với 5 tháng đầu năm 2024 do xuất khẩu

sang 23/43 thị trường có trị giá tăng. Trong đó, thị trường có trị giá lớn thứ hai là Hoa Kỳ (với 167,12 triệu bảng Anh, tăng 87,89%), thị trường có trị giá lớn thứ ba là Trung Quốc (với 63,27 triệu bảng Anh, tăng 47,07%), thị trường Ca-na-đa (với 18,06 triệu bảng Anh, tăng 1.368,74%), cùng với thị trường Đài Loan (Trung Quốc), Ai-len, Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất, Việt Nam, Li-băng, Nhật Bản, Thụy Sĩ... có trị giá tăng. Ngược lại, thị trường có trị giá lớn thứ nhất là Pháp (với 206,19 triệu bảng Anh, giảm 20,03%), thị trường Đan Mạch (với 2,70 triệu bảng Anh, giảm 6,13%), thị trường Tây Ban Nha (với 2,69 triệu bảng Anh, giảm 44,85%), cùng với thị trường Bỉ, Xin-ga-po, Ca-ta, Ba Lan, In-đô-nê-xi-a, Cô-oét, Hà Lan... có trị giá giảm.

Trong 5 tháng đầu năm 2025, nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) xuất khẩu thêm sang thị trường Ác-mê-ni-a, I-xra-en, Ca-dắc-xtan, Na Uy, Ni-giê-ri-aso với 5 tháng đầu năm 2024. Ngược lại, không được xuất khẩu sang thị trường Lít-va, Hàn Quốc, Đức, Ru-ma-ni, Pa-pua Niu Ghi-nê, Man-ta, Saint Vincent & Grenadinesso với 5 tháng đầu năm 2024.

Bảng 5: Thị trường xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
<i>*tất cả các thị trường</i>	97,67	-4,54	-17,07	500,26	14,07
Pháp	42,24	-2,07	-45,18	206,19	-20,03
Hoa Kỳ	28,05	-16,67	32,06	167,12	87,89
Trung Quốc	15,05	-0,65	48,39	63,27	47,07
Ca-na-đa	3,88	-0,26	1.052,29	18,06	1.368,74
Đài Loan (Trung Quốc)	3,50	28,61	0,65	13,71	31,09

Thị trường	Tháng 5/2025			5 tháng đầu năm 2025	
	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với tháng 4/2025 (%)	So với tháng 5/2024 (%)	Trị giá (Triệu bảng Anh)	So với 5 tháng đầu năm 2024 (%)
Ai-len	0,93	148,78	116,04	11,42	220,85
Việt Nam	0,90	40,82	286,00	2,36	208,86
Li-băng	0,63	23,73	39,35	1,91	32,98
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	0,54	46,26	-10,61	2,50	2,06
Tây Ban Nha	0,44	-14,36	-54,16	2,69	-44,85
Nhật Bản	0,26	92,50	147,26	1,08	161,95
Thụy Sĩ	0,16	2,27		1,08	34.983,00
Thổ Nhĩ Kỳ	0,15	-14,44	13,09	0,51	60,21
Bỉ	0,10	-49,93	-50,56	0,64	-37,99
Ả Rập Xê Út	0,10	26,55	68,80	0,51	103,62

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

2.3.3. Giá xuất khẩu

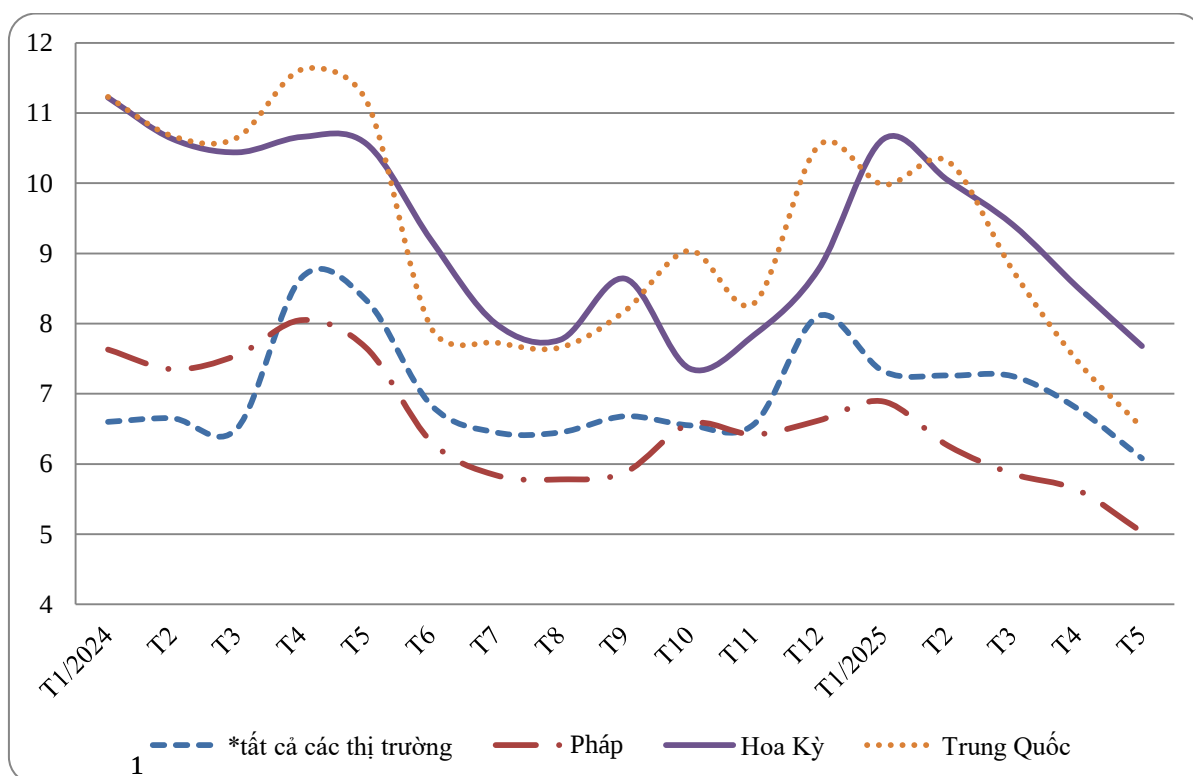
Giá nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) xuất khẩu của Vương quốc Anh trong tháng 5/2025 đạt 6,08 bảng Anh/kg, giảm thêm 10,46% so với tháng 4/2025 và giảm 27,00% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu nhóm HS 0302 của Vương quốc Anh đạt 6,91 bảng Anh/kg, giảm 9,38% so với 5 tháng đầu năm 2024. Chi tiết giá sang một số thị trường:

Giá nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) xuất khẩu sang Pháp tháng 5/2025 đạt 5,03 bảng Anh/kg, giảm thêm 10,57% so với tháng 4/2025 và giảm 34,19% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu nhóm HS 0302 của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 5,82 bảng Anh/kg, giảm 24,26% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Sang Hoa Kỳ tháng 5/2025 đạt 7,68 bảng Anh/kg, giảm thêm 9,89% so với tháng 4/2025 và giảm 27,26% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu nhóm HS 0302 của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 9,19 bảng Anh/kg, giảm 13,96% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Biểu đồ đường 12: Giá xuất khẩu nhóm HS 0302 (cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04) của Vương quốc Anh từ tháng 1/2024 tới tháng 5/2025

ĐVT: bảng Anh/kg



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

Sang Trung Quốc tháng 5/2025 đạt 6,52 bảng Anh/kg, giảm thêm 12,72% so với tháng 4/2025 và giảm 41,66% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu nhóm HS 0302 của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 8,10 bảng Anh/kg, giảm 26,80% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Sang Ca-na-đa tháng 5/2025 đạt 11,10 bảng Anh/kg, đổi chiều tăng 6,43% so với tháng 4/2025 và tăng 0,99% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu nhóm HS 0302 của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 9,19 bảng Anh/kg, giảm 13,96% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Anh sang thị trường này đạt 10,75 bảng Anh/kg, giảm 0,76% so với 5 tháng đầu năm 2024.

Sang Đài Loan (Trung Quốc) tháng 5/2025 đạt 6,93 bảng Anh/kg, giảm thêm 8,59% so với tháng 4/2025 và giảm 39,59% so với tháng 5/2024. Tính chung 5 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu nhóm HS 0302 của Vương quốc Anh sang thị trường này đạt 8,15 bảng Anh/kg, giảm 28,38% so với 5 tháng đầu năm 2024.

2.4. Tham khảo doanh nghiệp tham gia nhập khẩu hàng thủy sản của Vương quốc Anh

Theo số liệu thống kê từ các cơ quan chức năng của Vương quốc Anh, có hơn 60 doanh nghiệp của Vương quốc Anh tham gia nhập khẩu mã HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: Không đóng bao bì kín khí) trong 5 tháng đầu năm 2025.

Bảng 6: Danh sách doanh nghiệp của Vương quốc Anh nhập khẩu hàng thủy sản theo mã HS 160521 (tôm shrimp và tôm prawn: Không đóng bao bì kín khí)

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
SYKES SEAFOOD HOLDINGS LIMITED	100-102, KING STREET, KNUTSFORD	WA16 6HQ
NORTRADE FOODS LTD	CRANBROOK ROAD, GILLS GREEN, HAWKHURST, KENT	TN18 5BD
NORTHCOAST SEAFOODS LIMITED	ESTATE ROAD, 1 SOUTH, HUMBERSIDE INDUSTRIAL EST, GRIMSBY, N.E. LINCOLNSHIRE	DN31 2TB
YEARSLEY FOOD LIMITED	HARESHILL ROAD, HEYWOOD, LANCASHIRE	OL10 2TP
WESTBRIDGE FOODS LTD	POLONIA HOUSE, ENIGMA COMMERCIAL CENTRE, SANDY'S ROAD, MALVERN, WORCESTERSHIRE	WR14 1JJ
SEACHILL UK LIMITED	ESTATE ROAD NO 2, SOUTH HUMBERSIDE INDUSTRIAL, ESTATE, GRIMSBY	DN31 2TG
SEA FARMS LIMITED	OCEAN HOUSE, OXLEASOW ROAD, EAST MOONS MOAT, REDDITCH, WORCESTERSHIRE	B98 0RE
EURO FOODS GROUP LIMITED	UNIT E, LANGLAND WAY, REEVESLAND PARK IND ESTATE,	NP19 4PT

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
	NEWPORT	
SEAMARK PLC	IBCO BUILDING, HULME HALL LANE, LORD NORTH STREET, MILES PLATTING, MANCHESTER	M40 8AD
C T HOLMES & CO LTD	OFFICE 46, BILLINGSGATE MARKET, TRAFALGAR WAY, LONDON	E14 5ST
CHRISFISH LTD	823 SALISBURY HOUSE, 29 FINSBURY CIRCUS, 5TH FLOOR, LONDON	EC2M 5QQ
Coldwater Prawns of Norway AS	HM Revenue & Customs, Ruby House - 8 Ruby Place, Aberdeen	AB10 1ZP
BJP ENTERPRISES LIMITED C/O BRASH & CO	DUNSTAN FARM COTTAGE, ST MELLION, SALTASH, CORNWALL	PL12 6RX
LYONS SEAFOODS LTD	FAIRFIELD HOUSE, FAIRFIELD ROAD, WARMINSTER, WILTSHIRE	BA12 9DA
LE LIEN LIMITED	7 GATWICK HOUSE, PEEK'S BROOK LANE, SHIPLEYBRIDGE, HORLEY, SURREY	RH6 9ST
FASTNET FISH LTD	ESTATE ROAD 5, SOUTH HUMBERSIDE INDUSTRIAL ES, GRIMSBY, SOUTH HUMBERSIDE	DN31 2TG
TRANGS (UK) LTD	1-2 HERITAGE WALK, KEW BRIDGE ROAD, BRENTFORD, LONDON	TW8 0EF
NORDIC SEAFOOD A/S	HM REVENUE & CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN	AB10 1ZP
J. & S.C. QUALITY BRANDED FOODS LTD	FIRST FLOOR, 16 MARKET PLACE, WYMONDHAM	NR18 0AX
LAMEX FOODS EUROPE LIMITED	2 TURNFORD PLACE BUILDING B, GREAT CAMBRIDGE ROAD, TURNFORD, BROXBORNE, HERTS	EN10 6NH
BARRY GROUP INC	JOHN SUTCLIFFE & SON (GRIMSBY), LTD, SUTCLIFFE HOUSE, FLOUR SQUARE, GRIMSBY, N E Lincs	DN31 3LS
LSG-SKY FOOD GMBH	HM REVENUE AND CUSTOMS, RUBY HOUSE, 8 RUBY PLACE, ABERDEEN, SCOTLAND	AB10 1ZP
DNATA CATERING UK LIMITED	BUILDING 319 WORLD CARGO CE, MANCHESTER AIRPORT, MANCHESTER	M90 5EX
SEAHAWK MARINE FOODS LIMITED	BROADLEIGH HOUSE, WOODMARSH, NORTH BRADLEY, TROWBRIDGE, WILTS	BA14 0SA
MANTON WOOD LTD	MANTON WOOD ENTERPRISE PARK, WORKSOP	S8 2RS

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
GREENCORE FOOD TO GO LIMITED	MANTON WOOD ENTERPRISE PARK, WORKSOP, NOTTINGHAMSHIRE	S80 2RS
MARINE GOLD (EUROPE) LTD	BEECHEY HOUSE, 87 CHURCH STREET, CROWTHORNE	RG45 7AW
BFS GROUP LIMITED	UNIT 5A, CROWLAND BUSINESS PARK, FOUL LANE, SOUTHPORT	PR9 7RS
INTERLINK DIRECT LIMITED	402 - 404 RODING LANE SOUTH, WOODFORD GREEN, ESSEX	IG8 8EY
OSPREY FOODS LIMITED	HOLT WOODLANDS, HEMPSTEAD ROAD, HOLT	NR25 6DG
A C PREMIER FOODS UK LTD	11 SOUTH AVENUE SOUTHALL, MIDDLESEX	UB1 2AH
GINGER DRAGON LIMITED	HUCKWORTHY LODGE, SAMPFORD SPINEY, YELVERTON, DEVON	PL20 6LP
VISUAL FOOD LTD	54 HAGLEY ROAD, BIRMINGHAM	B16 8PE
THAI TANA LTD	UNIT 3B, LINTHORPE WAY	NN14 1EZ
TRUE WORLD FOODS (UK) LTD	UNIT 10B BEAVER IND PARK, BRENT ROAD, SOUTHALL, MIDDLESEX	UB2 5FB
PACIFIC WEST FOODS (UK) LTD	3 WILLOWSIDE PARK, CANAL ROAD, TROWBRIDGE	BA14 8RH
WORTHINGTON ENTERPRISES LIMITED	58 BERESFORD ROAD, SUTTON	SM2 6ER
PRINCES LIMITED	ROYAL LIVER BUILDING, PIER HEAD, LIVERPOOL	L3 1NX
KOREA FOODS COMPANY LIMITED	UNIT 5, WYVERN ESTATE, BEVERLEY WAY, NEW MALDEN, SURREY	KT3 4PH
ARCTIC SEAFOOD LTD	5TH FLOOR, FREETRADE EXCHANGE, 37 PETER STREET, MANCHESTER	M2 5GB
LIDL UK TRADING LIMITED	19 WORPLE ROAD, LONDON	SW19 4JS
ILCO LIMITED	5 WOODBINE CROFT, BIRMINGHAM, WEST MIDLANDS	B26 3BJ
FLYING TRADE LTD	4 EUROPA WAY, PARKESTON, HARWICH, ESSEX	CO12 4PT
HYPERAMA PLC	BULL CLOSE ROAD, LENTON INDUSTRIAL ESTATE, NOTTINGHAM	NG7 2UT
FARMFOODS LIMITED	7 GREENS ROAD, BLAIRLINN INDUSTRIAL ESTATE, CUMBERNAULD	G67 2TU

Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Mã bưu chính
SAHARA WHOLESALE LIMITED	UNIT 5, THE ROYSTON CENTRE LYNCHFOR, ASH VALE, ALDERSHOT	GU12 5PQ
LIBRA SEAFOODS LIMITED	UNIT D, VIKING BUSINESS PARK, ROLLING MILL ROAD, JARROW	NE32 3DP
MILEGATE LIMITED	20 SOMERLEYTON ROAD, BRIXTON, LONDON	SW9 8ND
ROYAL GREENLAND SEAFOOD A/S	GATEWAY HOUSE, STYAL ROAD, MANCHESTER	M22 5WY
JK THOMSON LLP	INVERESK MILLS, INDUSTRIAL PARK, MUSSELBURGH, SCOTLAND	EH21 7UQ
VESTHEY FOODS UK LTD	3RD FLOOR, 7 HOWICK PLACE, LONDON	SW1P 1BB
HENRYSON FOODS INTERNATIONAL	UNIT D1, THE COURTYARD, TEWKESBURY BUSINESS PARK, TEWKESBURY	GL20 8GD
ARCTIC TRADERS LTD	UNIT 1, TRIPP HILL FARM BUILDINGS, TRIPP HILL, FITTLEWORTH	RH20 1ER
NH FOODS U.K. LIMITED	TOWER BRIDGE BUSINESS CENTR, 46-48 EAST SMITHFIELD, LONDON	E1W 1AW
NATIONAL DISTRIBUTION LIMITED	UNIT 19,KESTREL PARK FINCH, SPRINGWOOD INDUSTRIAL ESTAT, BRAINTREE	CM7 2SF
GLOBUSS LTD	14 EASTVILLE GARDENS, MANCHESTER, GREATER MANCHESTER	M19 1QZ
J J FOOD SERVICE LIMITED	7 SOLAR WAY, INNOVA PARK, ENFIELD, MIDDLESEX	EN3 7XY
HPASIA LTD	7TH FLOOR 322 HIGH HOLBORN, LONDON	WC1V 7PB
LOON FUNG (LONDON) LTD	111, BRANTWOOD ROAD, LONDON	N17 0DX
PAN EURO UK LTD	20-22, WENLOCK ROAD, LONDON	N1 7GU
SISCO FOODS LTD	TREETOPS, ALDENHAM GROVE, RADLETT, HERTFORDSHIRE	WD7 7BN
PANYA LIMITED	2 OBAN DRIVE, SALE	M33 2SY
TOTAL FOOD DISTRIBUTION LTD	UNIT 10, EASTER INDUSTRIAL PARK, FERRY LANE SOUTH, RAINHAM, ESSEX	RM13 9BP
SEAFRESH GROUP (HOLDINGS) LIMITED	ATLANTIC HOUSE, OXLEASOW ROAD, EAST MOON MOAT, REDDITCH WORCESTER	B98 0RE

Nguồn: Cơ quan Thuế và Hải quan Hoàng gia Anh

3. CẬP NHẬT CÁC QUY ĐỊNH, CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGÀNH HÀNG THỦY SẢN TẠI THỊ TRƯỜNG UKVFTA

Thỏa thuận thương mại mới với EU mang lại lợi ích cho người dân Anh và gián tiếp làm tăng sức cầu đối với hàng thủy sản, tạo thêm cơ hội cho hàng thủy sản của Việt Nam xuất khẩu sang Anh²

Vương quốc Anh và Liên minh châu Âu vừa đạt được một thỏa thuận toàn diện nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, bảo vệ việc làm và cải thiện đời sống người dân. Đây là bước tiến quan trọng sau giai đoạn căng thẳng thương mại hậu Brexit, đặc biệt trong các lĩnh vực nông sản - thực phẩm, năng lượng và thủy sản.

(1) Thỏa thuận SPS - Giảm rào cản thương mại nông sản, thực phẩm

Nội dung chính của Thỏa thuận là đơn giản hóa thủ tục hành chính đối với thực phẩm và đồ uống nhập khẩu, xuất khẩu; loại bỏ nhiều kiểm tra thường lệ với sản phẩm động - thực vật. Thỏa thuận giúp hàng hóa lưu thông tự do hơn, đặc biệt giữa Vương quốc Anh và Bắc Ireland; Giảm tình trạng ách tắc xe tải tại biên giới; Có thể làm giảm giá thực phẩm và tăng sự lựa chọn cho người tiêu dùng.

Tác động đối với thủy sản và nông sản: Sau khi xuất khẩu nông sản giảm 21% và nhập khẩu giảm 7% kể từ Brexit, thỏa thuận này mở lại cơ hội cho các sản phẩm như thịt, xúc xích, bánh mì kẹp thịt.

(2) Hợp tác khí thải và năng lượng

Liên kết Hệ thống giao dịch phát thải (ETS) với EU giúp Vương quốc Anh tránh thuế carbon của EU dự kiến áp dụng từ 2026 (ước tính 800 triệu bảng Anh/năm) và nâng cao an ninh năng lượng. Dự kiến, riêng biện pháp liên kết SPS và ETS có thể đóng góp thêm 9 tỷ bảng Anh cho kinh tế Anh vào năm 2040.

²<https://www.gov.uk/government/news/pm-secures-new-agreement-with-eu-to-benefit-british-people>